CÁC DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU

đơn vị: tấn

Stt	Doanh nghiệp	2019	2020	2021												Tổng	% +/- 21/20
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		
	VPA	202,615	207,959	12,314	10,464	19,962	22,209	20,489	24,692	18,732	14,521	12,819	14,809	14,335	13,418	198,764	-4.4
1	Olam Việt Nam	19,891	25,044	1,668	740	2,488	2,263	2,177	2,521	2,177	2,284	2,193	2,449	3,128	2,799	26,887	7.4
2	Pearl Group	31,329	26,163	782	1,222	2,015	3,174	3,421	3,279	2,528	1,685	1,643	1,039	1,356	1,659	23,803	-9.0
3	Nedspice Việt Nam	15,298	18,095	1,780	1,122	1,829	1,313	1,518	2,064	2,001	1,176	1,367	2,026	2,064	1,939	20,199	11.6
4	Phúc Sinh	20,540	21,123	981	1,087	1,323	1,636	1,504	2,060	1,870	1,974	1,020	1,366	1,094	760	16,675	-21.1
5	Haprosimex JSC	13,925	13,342	518	763	509	1,717	1,132	1,703	1,978	1,118	699	920	720	395	12,172	-8.8
6	Liên Thành	7,928	8,643	520	1,028	1,882	1,188	922	1,363	695	440	521	783	453	542	10,337	19.6
7	Gia vị Sơn Hà	6,692	8,443	784	640	973	680	635	723	438	706	574	509	459	494	7,615	-9.8
8	Harris Freeman	5,856	5,945	612	470	568	649	731	740	950	413	351	512	675	919	7,590	27.7
9	Simexco Đăk Lăk	5,170	5,020	188	242	305	412	447	798	500	646	607	589	641	455	5,830	16.1
10	DK Commodity	5,904	7,273	516	183	439	899	401	637	402	353	565	513	344	259	5,511	-24.2
11	Unispice Việt Nam	5,189	5,378	541	473	503	585	687	690	426	472	331	392	126	169	5,395	0.3
12	Intimex Group	4,598	4,860	346	511	1,051	1,227	626	685	350		167	176	75	132	5,346	10.0
13	Sinh Lộc Phát	7,989	9,193	357	179	260	474	486	731	623	656	219	469	207	224	4,885	-46.9
14	Ptexim Corp	3,318	3,480	234	160	519	469	510	735	504	369	186	320	322	427	4,755	36.6
15	Pitco	2,865	2,842	151	125	429	551	464	631	469	344	351	277	416	451	4,659	63.9
16	Phúc Lợi	3,407	3,726	154	58	543	674	368	708	308	258	115	270	166	201	3,823	2.6
17	Prosi Thăng Long	2,250	3,182	94	108	298	339	535	386	332	229	372	341	285	151	3,470	9.1
18	Expo Commodities	2,996	2,204	54	77	734	639	462	710	305	129	42	69	122	61	3,404	54.4
19	Ottogi Việt Nam	2,256	2,280	48	48	144	600	624	384	48		384	288		48	2,616	14.7
20	Hanfimex Việt Nam	5,306	3,664	113	243	275	319	278	370	259	108	117	109	51	238	2,480	-32.3
21	Molvizadah Sons	3,737	3,034	80	274	354	216	416	273	107	128	185	110	25	77	2,245	-26.0
22	Tuấn Minh	906	1,228	95	112	252	65	271	142	397	178	128	174	69	65	1,948	58.6
23	KSS Việt Nam	1,655	2,101	157	84	133	201	149	143	179	60	21	132	189	194	1,642	-21.8
24	Phước Tấn	673	2,319	27		343	288	169	356	94	41	67	45	69		1,499	-35.4
25	Gia vị Đông Dương	1,327	1,149	184	150	177	101	185	206	100	25	80	25	150		1,383	20.4
26	Phalco Việt Nam	1,326	1,312	211	28	83	218	112	41	84	111	28	121	220	79	1,336	1.8
27	TH & D Việt Nam	436	1,113	92	41	95	86	126	123	139	126	33	42	141	69	1,113	0.0
28	Ngô Gia	1,463	1,102	33	30	109	61	205	369	72			128	34	17	1,058	-4.0
29	Kim Toàn Phúc	770	1,038	77	12	59	136	181	125	109	15	113	81	97	35	1,040	0.2
30	Tín Mai	1,167	707			265	220	54	180	27	54	13			40	853	20.7
31	Vama	1,268	1,141	149	29	205	109	114	80				14	69	54	823	-27.9
32	Herbs N Spices	543	449	27	27	119	81	88	82	44	80	63	54	25	27	717	59.7
33	Vilaconic	982	1,006	89	75	56	155	4	59	25	33	6	37	71	16	626	-37.8
34	MTV Hồng Phúc Lạng Sơn		1,312	416		128										544	-58.5
35	Đăng Nguyên	1,064	1,185	16	25	111	91	59	89			32	32	32	27	514	-56.6
36	Phan Minh Thông	344	220	16	13	45	77	32	106		15	15	125		41	485	120.5
37	Gia vị Việt Nam	838	567	15			7	50	6				66	202	116	462	-18.5
38	Hồ tiêu Việt	314	696	10	16	15	88	70	18		34	23	35	31	4	344	-50.6
39	Agrikim		251	80		79	27			27	54			25	49	341	35.9
40	Rồng Đông Dương	970	438	23		69	15		35	4	116	1	17		48	328	-25.1
41	Generalexim	52	73			15			124	41	27	53	32		27	319	337.0

42	Vinapro Việt Nam	100	212		18	17		31	81		50	27	5		65	294	38.7
43	Sunrise INS							23	17	52		60	80	44	1	277	100.0
44	An Huy B.T	370	177		34	27	27	30	52	27				27	17	241	36.2
45	Thu Thủy Green Farms	128	481				56	28	27	24				28		163	-66.1
46	Vĩnh Hiệp	60	439	34		25	16	50	25							150	-65.8
47	Trường Lộc	2,222	633		17		17	17		17		17	17		17	119	-81.2
48	Sybil Agri Việt Nam											30		56		86	100.0
49	Cà Phê Petec	1,929	56					51						27		78	39.3
50	Song Hỷ Gia Lai	2,136	1,904	27		6	43									76	-96.0
51	Comco	73	200			42			15		14					71	-64.5
52	Agrotex Việt Nam	452	126	15				19					16			50	-60.3
53	Hồng Đức Phát	213	130			18							4		10	32	-75.4
54	Visimex SG	233	63			28										28	-55.6
55	Hapro	1,627	600					27								27	-95.5
	Interimex Việt Nam	461	560														-100.0
	Thanh Long Agro	13	34														-100.0
	Bầu Mây		3														-100.0
	Ngôi Sao Tươi Sáng	42															
	Natexport	14															
	Non-VPA	84,388	78,964	4,487	3,023	11,334	10,228	7,416	8,556	8,092	3,249	2,539	2,095	2,157	1,752	64,928	-17.8
56	Hoàng Gia Luân	5,794	6,552	220	260	1,446	658	710	1,180	992	225	188	350	185	157	6,571	0.3
57	Interserco VCI					798	918	765	1,173	1,177	154	59		24	120	5,188	100.0
58	Vũ Đức Thuận					895	1,211	336	407	874	291	90	60			4,164	100.0
59	Nam Thịnh Phát	1,215	7,037		96	384	1,231	747	992	249	157	155				4,011	-43.0
60	Hoàng Duy Tôn	442	188				964	341	186	1,195	654	381		15	61	3,797	1,919.7
61	Synthite Việt Nam	2,663	2,796	209	190	430	255	356	433	165	153	398	231	197	348	3,365	20.4
62	Phạm Thị Hằng		1,026	286		860	502	329	751	394						3,122	204.3
63	Trần Huy Toàn	412	4,947	317	573	1,924	127									2,941	-40.5
64	Lý Hoàng Sơn	914	8,019		96	768	1,055	242		28					10	2,199	-72.6
65	Quân Giang		2,765	64		793	611	287	105	77	54			62	62	2,115	-23.5
66	Tấn Tài Lộc							682	310	706	91					1,789	100.0
67	Cung ứng Bền Vững	271	1,004	40	154	111	214	252	333	239	57	25	111	79		1,615	60.9
68	Bi Chu	1,517	1,320	331	54	186	114	72	117	81		253	120	126	108	1,562	18.3
69	XNK Logistics Việt Nam	149	1,406	45	165	94	68	264	338	254	111	17	33	75		1,464	4.1
70	BENZMARK		449	81	83	273	168	155	168	17	44	56	68	17		1,130	151.7
71	Nam International	785	808	55	24	268	123	152	202	78	92	34	24	51	24	1,127	39.5
72	Nhật Quang	1,162	982	160	230	158	119	74	59					40	178	1,018	3.7
73	Phúc Thành	1,047	1,666	17	51	200	173	80	72	107	44	71	58	121		994	-40.3
74	Nguyễn Quang Huy		1,822	991												991	-45.6
75	Gia vị Tiên Sơn	952	1,313	117	55	112	55	152	99	24	76	84	28	47	52	901	-31.4
76	Gia vị Hoàng Gia	616	1,090		80	129	82	198	28	55	103	26	47	28	56	832	-23.7
77	Imtex Việt Nam	1,364	1,108	45	70	128	122	26	107	27	65		92	137		819	-26.1
78	Cao Bằng		32		64			56	257	251	150					778	2,331.3
79	Ân Nga		60	32	160	288	126	56					30			692	1,053.3
80	Jayanti Herbs & Spice						14	15	15	53	75	56	146	69	78	521	100.0
81	AC Việt Nam		427			39	53	27	81	27	103		52	51	27	460	7.7
82	Lộc Nam	330	664	82		64	53	32	97	27			43	54		452	-31.9

83	Trà Và Cà Phê ĐD	621	545	14		91	82	51	54	54			70	16		432	-20.7
84	Duy Tân	385	535	90	30	75	30	60		30		30	55			400	-25.2
85	Gạo Lotus							82	76	98	40	15	14	68		393	100.0
86	VINPAX	494	69			100		84	57	29	14	43	15	29		371	437.7
87	Gia vị Hà Nội	165	130	16			52		48	60	88		104			368	183.1
88	Địa ốc Dubai					20	82	55	112	28		2	10	28		337	100.0
89	Elmar	251	313	77		18		75	3	56	51		16		17	313	0.0
90	Phong Hằng		244			61	59	20	86	83						309	26.6
91	Nông sản Bình Dương	349	263	16		24		56	28	28	28	24		52	52	308	17.1
92	TM Á Châu	256	282	25	25		11	28	49	33	15	38		52	20	296	5.0
93	TM KMP	489	313	27	15	27	84	31		27	27		27			265	-15.3
94	XNK Hồng Phúc Lạng Sơn		888	256												256	-71.2
95	CJ Freshway Việt Nam	220	311	14	7	28	22	21	28	28		28	28	24	28	256	-17.7
96	Sinh Thái Lâm San		450	53	28	28	50			17				25	50	251	-44.2
97	Đại An			94	124	30										248	100.0
98	XNK November							25				27	54	135		241	100.0
99	Phúc Thành BD		84	28	28	44	20	28		28	28			28		232	176.2
100	Tutilan Việt Nam			54		15	42	56							56	223	100.0
101	XNK Bigitexco		165	58		35	50		11	16	25		25			220	33.3
102	Trọng Phú		480	64	96			23				30				213	-55.6
103	Hồ tiêu Gia Lai	1,114	786	90	82	14	13									199	-74.7
104	Chung Dũng	115	65	25			24			50		25	11	35	25	195	200.0
105	Bola Việt Nam								78	52	17			27		174	100.0
106	King Pepper Việt Nam	1,255	982	18	16			34		50			2	19	27	166	-83.1
107	Senspices Việt Nam	110	135			40	25	25	25						28	143	5.9
108	DH-Food Việt Nam					33	43		27	9		25				137	100.0
109	An Hậu					50	80									130	100.0
110	An Nhiên		73		15	15	15		30		15		15		15	120	64.4
111	Tiến Ngoan											111				111	100.0
112	Trường Thịnh											106				106	100.0
113	Gia vị Miền Bắc			25		5	32	16				8		16		102	100.0
114	Nam Sơn Phú Thọ		25		50				51							101	304.0
115	Thiên Hồng Hà	190	37	17				15	17	8	23			2	16	98	164.9
116	Á Châu Đồng Nai		55				16	21	5	17		20			18	97	76.4
117	Gia vị Sài Gòn								19			39		19	19	96	100.0
118	Võ Quốc Dưỡng (Hon)	231	1,511	32			62									94	-93.8
119	Nông sản GT7		14				27		54							81	478.6
120	Nhà hạt Việt Nam	101	170			24			27						26	77	-54.7
121	Thd Saigon	102	87		31		28		15							74	-14.9
122	Duy Prosper		40						24		24	19				67	67.5
123	Nguyễn Thị Lan Phương		2,420	64												64	-97.4
124	HTX Quốc Tuấn						32			32						64	100.0
125	Đào Xuân Khoa							30		32						62	100.0
126	Trung Hiếu										62					62	100.0
127	Đất Quảng											22		37		59	100.0
128	GMEX		290	28				28								56	-80.7
129	Vihaba										28			28		56	100.0

130	NS Vina													56		56	100.0
131	Long Song Kim					32	22									54	100.0
132	An Hưng				17		17	18								52	100.0
133	TM Hà Nội	119	47							26	26					52	10.6
134	Tâm Quang		25				25	25								50	100.0
135	Kim Thoa Phát							16	16	16						48	100.0
136	Mạnh Cường						15		3	28						46	100.0
137	Xinh Phú	105	48			14	14					14				42	-12.5
138	Huy Phong		36			15		2						25		42	16.7
139	Natyfood Việt Nam	186	84	41												41	-51.2
140	Tuấn Văn			9		30										39	100.0
141	THB Việt Nam					36										36	100.0
142	Rau quả Việt Nam			17			19									36	100.0
143	Organics More		35					14		19						33	-5.7
144	Hân Đăng		1,043		32											32	-96.9
145	Ahead Overseas		14						6				26			32	128.6
146	Nhà Nông	135	117	30												30	-74.4
147	Hoàng Thị Hợp					30										30	100.0
148	Hồ tiêu Hà Nội	149	86	28												28	-67.4
149	Thảo Lan												28			28	100.0
150	Trà Lĩnh					27										27	100.0
151	Gia vị Chư Sê		119					27								27	-77.3
152	Logistics Song Anh												27			27	100.0
153	Prosi Việt Nam													27		27	100.0
154	Bích Hằng		18			6	10								10	26	44.4
155	Xuân Tính		1,966						25							25	-98.7
156	Đức Phúc		5	5											20	25	400.0
157	XNK May		29	11			13									24	-17.2
158	TM A & T						24									24	100.0
159	Mây Đông Á		17	1	4	2	1	2	3	5	1		1	4		24	41.2
160	Vũ Đức Hoà		1,404								20					20	-98.6
161	Vũ Quốc Tuân	182	475										20			20	-95.8
162	Ly An		27		2			8	7					3		20	-25.9
163	Vạn Đắc Phúc						18									18	100.0
164	OPERA								18							18	100.0
165	Đồng Xanh												18			18	100.0
166	Bùi Thu		34	16												16	-52.9
167	B2B Solution	221	192	16												16	-91.7
168	AB Nhật Huy						15									15	100.0
169	MTV Thanh Bình						15									15	100.0
170	Pacific Group								15							15	100.0
171	Ngọc Việt									15						15	100.0
172	Xây dựng số 1												15			15	100.0
173	Nam Phong		11			5		2				2	2	2	2	15	36.4
174	E-Ho Trading		23												15	15	-34.8
175	Khải Thịnh						14									14	100.0
176	Hoàng Việt Nam		2,308	12												12	-99.5

177	Sản xuất 3k		22			4	2				2				4	12	-45.5
178	Lê Hào		24	5								6				11	-54.2
179	Thực phẩm P & T		24					2			3	1	2		3	11	-54.2
180	Tiến Đông							10								10	100.0
181	LK Nông dân		12										5	4		9	-25.0
182	Chính Đạt Long An		1	2	2					4						8	700.0
183	Dân Ổn		9		1	1		1	1	1	1	2				8	-11.1
184	Huỳnh Gia		26	7												7	-73.1
185	Nhất Phương		5					7								7	40.0
186	Thảo Nguyên		8	1					4						2	7	-12.5
187	ORITEK								5							5	100.0
188	Việt Hoa		5					1		4						5	0.0
189	Việt Đài									2	3					5	100.0
190	Nguyễn Văn Xuyên												5			5	100.0
191	Dương Kiên			1			1		1			1		1		5	100.0
192	Đa Ta		3			1				2				2		5	66.7
193	Hoằng Đằng		4			1	1	1							2	5	25.0
194	MIREA VINA		4		4											4	0.0
195	Nông sản Bạch Mai				3				1							4	100.0
196	Phượng Hoàng								4							4	100.0
197	Vận tải Toàn Cầu		4			1	1			1	1					4	0.0
198	Nosafood		2							1			3			4	100.0
199	Nguyễn Minh Châu													4		4	100.0
200	Song Dương		9		3											3	-66.7
201	3Plus		2					3								3	50.0
202	Tư vấn Môi trường		1						3							3	200.0
203	Huy Lâm Kiều		5				1				2					3	-40.0
204	Việt Phi										3					3	100.0
205	Agrifresh Gia Lai								2			1				3	100.0
206	Saka Saka								1	1				1		3	100.0
207	Hiệp Long		2					1				1		1		3	50.0
208	Nhiệt Đới Việt Nam													3		3	100.0
209	Milotas													3		3	100.0
210	Ngô Chí Thanh														3	3	100.0
211	KANACO			2												2	100.0
212	Long Nguyễn		2	1		1										2	0.0
213	Pan Ocean		2					2								2	0.0
214	TBN							2								2	100.0
215	Tiến Đức		34						2							2	-94.1
216	Hương liệu TP VN		4							2						2	-50.0
217	Kim Biên										1	1				2	100.0
218	SEN											2				2	100.0
219	Quốc Vi		3			1								1		2	-33.3
220	Hải Kim Long		14												2	2	-85.7
221	Toàn Cầu														2	2	100.0
222	Tân Đông														2	2	100.0
223	T & A			1												1	100.0

224	Tiến Sùng			1												1	100.0
225	Thanh Bình			1												1	100.0
226	Sài Gòn - Viên Chăn				1											1	100.0
227	Việt Thành						1									1	100.0
228	Minh Nguyệt		4						1							1	-75.0
229	Duy Anh								1							1	100.0
230	TP Toàn Cầu								1							1	100.0
231	Nông sản Nam Hải									1						1	100.0
232	Khải Phát									1						1	100.0
233	Trường Giang											1				1	100.0
234	TP Hutech											1				1	100.0
235	Thiên Ân Việt Nam		1										1			1	0.0
236	Đông Phương												1			1	100.0
237	DH Foods													1		1	100.0
238	Binamax														1	1	100.0
239	Hoa Sen		1												1	1	0.0
240	Phúc Nguyễn														1	1	100.0
	Khác	57,210	11,321	2	2	2	2	2	2	1	2	1	2	1	4	23	-99.8
	Tổng	287,003	286,923	16,801	13,487	31,296	32,437	27,905	33,248	26,824	17,770	15,358	16,904	16,492	15,170	263,692	-8.1

CÁC THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU

đơn vị: tấn

Stt	Thị trường	2019	2020	2021												Tổng	% +/- 21/20
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		
	Châu Mỹ	54,078	60,674	4,367	4,009	6,979	5,966	6,077	8,592	6,990	4,886	3,772	4,376	5,075	4,604	65,693	8.3
1	America	49,346	54,991	3,962	3,686	6,285	5,367	5,336	8,078	6,418	4,423	3,441	3,943	4,663	4,176	59,778	8.7
2	Canada	2,646	2,822	273	223	414	344	353	220	320	225	186	279	239	146	3,222	14.2
3	Mexico	716	1,015	28	40	123	67	134	85	71	90			95	59	792	-22.0
4	El Salvador	138	81		3	27	52	27	54	54		54	27		52	350	332.1
5	Guatemala	154	200	25	23	25	46	40	25		71			25	47	327	63.5
6	Chi Lê	190	549		9	30	13		53	32	19		89		46	291	-47.0
7	Jamaica	215	256	17	25			17	18	43	28	27			50	225	-12.1
8	Dominica	45	47	5		12	21	36				50	5		28	157	234.0
9	Venezuela	64	66	16			20	48	12					25		121	83.3
10	Panama	150	239	5		18	9	5	7	9	5	6	8	16		88	-63.2
11	Costa Rica	105	80	15		19				25	25					84	5.0
12	Brazil	64	42	10		6	3		27	4		6	10	9		75	78.6
13	Argentina	90	194	5			24	25	13							67	-65.5
14	Peru	50	30	6		20		1		14			15	3		59	96.7
15	Guyana	42	21					21								21	0.0
16	Ecuador							19								19	100.0
17	Trinidas	35	16					15								15	-6.3
18	Honduras	8										2				2	100.0
	Bolivia		13														-100.0
	Barbados	9	7														-100.0
	Uruguay		5														-100.0

	Belize	10															
	Colombia	1															
	Châu Âu	59,244	59,525	3,086	3,138	5,133	7,441	6,620	6,924	6,000	5,147	4,246	5,364	4,907	4,543	62,549	5.1
19	Germany	10,714	10,879	568	546	623	1,931	1,245	1,103	1,295	1,066	853	1,080	918	555	11,783	8.3
20	Netherlands	8,011	8,037	585	271	928	760	892	991	878	942	937	980	1,192	784	10,140	26.2
21	England	4,889	5,530	543	387	534	696	471	867	366	371	310	498	463	531	6,037	9.2
22	France	3,369	4,066	50	361	411	715	671	449	537	524	559	479	262	588	5,606	37.9
23	Russia	5,655	5,797	274	219	414	571	708	936	538	374	341	352	139	327	5,193	-10.4
24	Ireland	6,426	4,957	155	359	498	59	900	731	535	395	145	355	245	163	4,540	-8.4
25	Turkey	5,296	3,731	241	303	412	789	375	391	569	308	98	162	134	265	4,047	8.5
26	Spain	2,570	2,856	202	147	168	410	194	297	221	178	297	389	469	392	3,364	17.8
27	Poland	2,733	2,996	45	222	325	481	234	201	247	101	104	144	219	284	2,607	-13.0
28	Israel	2,297	2,440	72	27	277	131	151	81	136	89	67	166	238	166	1,601	-34.4
29	Ukraina	1,847	1,905	51	49	72	252	261	174	67	154	118	168	87	70	1,523	-20.1
30	Italy	979	857	31	48	142	57	186	182	31	59	15	125	129	111	1,116	30.2
31	Belgium	388	447	59		58	58	35	120	121	98	95	80	31	185	940	110.3
32	Greece	949	1,029	116	25	41	117	44	144		131	134	59	86	42	939	-8.7
33	Latvia	144	370		58		60	25		75	50	68		118		454	22.7
34	Bulgaria	377	485	15			95	52	47	43	23	27	111	15	20	448	-7.6
35	Croatia	332	338		25	72	118	17	52	13	14	15		24	14	364	7.7
36	Romania	435	325	22	16			28	64	108	26		50	25		339	4.3
37	Sweden	537	610	10	35	84		3	7	67	53	12	24	40		335	-45.1
38	Lithuania	248	207				79	14	14	56		14	27		14	218	5.3
39	Finland	377	379	7	15	33	49	33		20	28		8	21		214	-43.5
40	Slovenia	140	311						20		111	25	35			191	-38.6
41	Estonia	180	194	11		17		10	36	39			59		4	176	-9.3
42	Norway	36	101	12		13	13	13		26	13		13	25	1	129	27.7
43	Hungary	85	76	17				29	16		24			2	16	104	36.8
44	Denmark	35	43			11			1	11		12		25	11	71	65.1
45	Portugal	45	48					16			15					31	-35.4
46	Slovakia	25	350		25											25	-92.9
47	Cyprus	40	13					13								13	0.0
48	Switzerland	1	1							1						1	0.0
	Czech		94														-100.0
	Belarus	25	25														-100.0
	Andorra		19														-100.0
	Serbia		6														-100.0
	Armenia	18	3														-100.0
	Albania	41															
	Châu Á	154,442	145,613	8,131	5,252	17,700	16,794	13,615	16,235	13,020	7,061	6,485	6,155	5,245	5,108	120,801	-17.0
49	China	57,523	56,050	2,756	1,403	7,347	7,425	4,726	4,691	5,048	2,048	1,293	546	463	513	38,259	-31.7
50	United Arab	10,359	13,040	1,098	657	2,125	1,994	1,443	2,923	1,357	1,130	852	1,031	559	517	15,686	20.3
51	India	20,039	12,598	767	891	1,341	1,107	1,878	2,134	1,635	527	710	392	372	803	12,557	-0.3
52	Pakistan	10,287	10,216	363	418	2,758	1,701	1,078	1,453	1,013	513	252	328	139	257	10,273	0.6
53	Korea	4,610	5,498	290	191	522	901	1,009	727	307	221	636	613	331	512	6,260	13.9
54	Philippine	5,945	6,966	500	275	430	480	603	469	609	846	497	662	500	239	6,110	-12.3
55	Thailand	7,075	5,438	530	154	539	351	435	541	350	124	499	367	551	416	4,857	-10.7

56	Iran	5,861	3,836	349	265	355	458	554	415	193	336	561	273	330	278	4,367	13.8
57	Japan	3,290	3,779	324	149	303	423	247	256	426	137	249	358	450	471	3,793	0.4
58	Australia	1,803	2,556	282	202	253	189	316	156	156	199	127	255	485	157	2,777	8.6
59	Saudi Arabia	3,429	3,277	241	86	456	356	114	173	156	206	86	341	318	58	2,591	-20.9
60	Malaysia	1,685	1,130	84	93	122	144	178	122	65	186	178	120	142	118	1,552	37.3
61	Bangladesh	979	1,604	69		309	213	75	497	86	30	86	28	125	16	1,534	-4.4
62	Taiwan	1,312	1,279	52	66	123	286	126	90	152	188	82	104	45	124	1,438	12.4
63	Papua New Guinea	1,107	1,509	55	96		31		556	580	62	31			10	1,421	-5.8
64	Việt Nam	795	989	98	35	84	76	279	83	115	38	38	113	54	70	1,083	9.5
65	Kazakhtand	669	557		66	104	52	49	78	90		86	268		52	845	51.7
66	Singapore	793	996	7	40	132	68	130	158	4	17	29	35	20	47	687	-31.0
67	New Zealand	437	455	48	16	71	9	30	36	66	41	32	62	78	74	563	23.7
68	Nepal	5,930	3,826				16	73	204	205						498	-87.0
69	Jordan	728	731				15		124	126	17		27	27	63	399	-45.4
70	Kuwait	557	468	32			54	95	18		16	42	31	15	57	360	-23.1
71	Iraq	574	693		16	55	63	28	55	27	19		27	25	27	342	-50.6
72	Syria	1,042	538	17	71	28	55			55		17	55	34		332	-38.3
73	Qatar	299	461	47		10	30	43	102	42	25				26	325	-29.5
74	Oman	435	339	43	43	42	27		97	16		27			27	322	-5.0
75	Hongkong	188	366	25		23	26	15	15	56	14	27	11	77	25	314	-14.2
76	Bahrain	190	193	38		11	11	16	16	14			43	28	34	211	9.3
77	Yemen	792	793			15	98				71					184	-76.8
78	Lebanon	431	208			51	25			35		16	15	25	14	181	-13.0
79	Indonesia	501	191	11	15	22	12	10	6	11		6	11	6	54	164	-14.1
80	Georgia	297	252			42	12	15	39					11	26	145	-42.5
81	Afganistan	44				27	61						16	27		131	100.0
82	Uzbekistan	55	274					50			50					100	-63.5
83	Azerbaijan		36				25			25		26				76	111.1
84	Maldives	23	26		3										20	23	-11.5
85	Kyrgyzstan	20	16										18			18	12.5
86	Lào				1								5	3		9	100.0
87	Sri Lanka	154	1	5												5	400.0
88	Cambodia	3	5											5		5	0.0
89	New Caledonia	3							1						2	3	100.0
90	Guam		1												1	1	0.0
	Myanmar	4,157	4,422														-100.0
	Turkmenistan	21															
	Châu Phi	19,239	21,111	1,217	1,088	1,484	2,236	1,593	1,497	814	676	855	1,009	1,265	915	14,649	-30.6
91	Egypt	6,937	9,139	192	162	836	1,336	588	697	286	243	365	532	471	399	6,107	-33.2
92	South Africa	3,111	3,333	284	157	273	260	126	379	269	144	232	286	410	208	3,028	-9.2
93	Senegal	2,928	2,488	263	302	28	109	294	111	28	56	21	49	27	56	1,344	-46.0
94	Gambia	1,079	1,184	207	124	28	152	43	54	136	14	82	56			896	-24.3
95	Mauritania	403	728	127	28	54		28			110			56	45	448	-38.5
96	Ghana	109	544	28	83	84	56	28	28			28		112		447	-17.8
97	Tunisia	470	505			77	68	106	41	42		30			52	416	-17.6
98	Sudan	921	792				27	218	28			28	56			357	-54.9
99	Algeria	993	1,047		81	50		108		27	54				27	347	-66.9

100	Libyan	292	235	30	56							41	16	113	14	270	14.9
101	Guinea	304	289	43	28		98	14		14		28	13			238	-17.6
102	Cote Divoire	88	14						84						84	168	1,100.0
103	Nigeria	86	145	1	25		28	23		8	10				28	123	-15.2
104	Mali	136	220				50							56		106	-51.8
105	Morocco	1,198	273	18	25		35							18		96	-64.8
106	Djibouti	2	15			27			56				1		1	85	466.7
107	Reunion	45	38		17			17			17			2		53	39.5
108	Benin	17	35				17		17						1	35	0.0
109	Angola	3	11	24						4						28	154.5
110	Congo	11	7								28					28	300.0
111	Kenya	16	10			27										27	170.0
112	Haiti		15						2							2	-86.7
	Togo	61	30														-100.0
	Mauritius	27	14														-100.0
	Seychelles	2															
	Tổng	287,003	286,923	16,801	13,487	31,296	32,437	27,905	33,248	26,824	17,770	15,358	16,904	16,492	15,170	263,692	-8.1

CÁC DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU TIÊU ĐEN

đơn vị: tấn

Stt	Doanh nghiệp	2019	2020	2021												Tổng	% +/- 21/20
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		
	VPA	182,876	183,491	10,751	9,307	17,222	19,744	18,380	22,203	16,469	12,725	10,864	12,705	11,999	11,290	173,659	-5.4
1	Olam Việt Nam	16,154	21,062	1,402	588	1,956	1,853	1,779	2,107	1,787	1,884	1,778	2,146	2,541	2,255	22,076	4.8
2	Pearl Group	27,852	23,564	680	1,055	1,811	2,911	3,157	2,988	2,244	1,480	1,467	857	1,136	1,492	21,278	-9.7
3	Nedspice Việt Nam	14,670	14,004	1,376	902	1,478	1,069	1,242	1,661	1,532	977	1,070	1,659	1,755	1,435	16,156	15.4
4	Phúc Sinh	19,237	19,786	836	950	1,273	1,456	1,331	1,928	1,620	1,787	889	1,256	920	737	14,983	-24.3
5	Haprosimex JSC	13,563	12,931	449	728	509	1,686	1,122	1,674	1,940	1,027	692	911	677	371	11,786	-8.9
6	Liên Thành	6,487	6,393	463	821	1,503	847	590	1,053	394	168	290	435	318	402	7,284	13.9
7	Harris Freeman	5,365	5,430	603	452	488	606	679	683	927	372	317	484	635	859	7,105	30.8
8	Gia vị Sơn Hà	6,042	7,869	748	615	919	644	587	625	376	594	508	484	452	457	7,009	-10.9
9	Intimex Group	4,264	4,716	313	501	975	1,195	617	685	334		165	176	75	132	5,168	9.6
10	DK Commodity	5,784	6,706	486	165	340	880	374	633	354	353	508	465	271	231	5,060	-24.5
11	Simexco Đăk Lăk	4,652	4,331	138	198	279	372	391	764	422	613	474	521	521	342	5,035	16.3
12	Sinh Lộc Phát	7,846	9,044	357	179	260	474	486	731	623	656	219	469	207	224	4,885	-46.0
13	Unispice Việt Nam	4,633	4,512	437	422	475	523	596	591	384	319	235	261	105	167	4,515	0.1
14	Pitco	2,429	2,495	151	112	380	545	421	554	409	313	256	234	341	406	4,122	65.2
15	Ptexim Corp	2,894	2,714	161	153	388	360	422	623	485	369	148	254	258	350	3,971	46.3
16	Prosi Thăng Long	2,130	3,095	94	108	294	311	517	353	311	224	317	312	260	102	3,203	3.5
17	Phúc Lợi	3,126	2,847	131	56	203	436	366	639	298	257	115	242	153	173	3,069	7.8
18	Expo Commodities	2,676	1,678	27	73	659	559	437	630	305	129	26	52	94	27	3,018	79.9
19	Ottogi Việt Nam	2,184	2,280	48	48	144	600	624	384	48		384	288		48	2,616	14.7
20	Hanfimex Việt Nam	5,032	3,578	113	243	270	315	267	361	242	108	114	108	51	225	2,417	-32.4
21	Molvizadah Sons	3,553	2,979	80	274	336	211	416	268	93	128	185	110	25	77	2,203	-26.0
22	Tuấn Minh	873	1,224	95	112	252	65	271	142	397	178	128	148	39	47	1,874	53.1
23	Gia vị Đông Dương	1,310	1,118	184	150	177	101	185	206	100	25	80	25	150		1,383	23.7

24	Phalco Việt Nam	1,280	1,253	189	28	56	185	112	41	83	110	28	120	195	79	1,226	-2.2
25	Phước Tấn	597	2,112	27		290	220	152	307	60	41	42	28	42		1,209	-42.8
26	KSS Việt Nam	1,149	1,541	127	56	104	131	90	114	115	38	21	72	126	153	1,147	-25.6
27	Ngô Gia	1,396	1,032	33	30	92	61	205	369	72			128	34	17	1,041	0.9
28	TH & D Việt Nam	361	1,037	80	41	66	86	126	119	138	118	28	15	133	69	1,019	-1.7
29	Kim Toàn Phúc	652	927	75	12	58	130	169	107	109	15	111	80	97	32	995	7.3
30	Vama	1,183	1,042	149	29	189	107	114	80				14	69	54	805	-22.7
31	Tín Mai	1,096	707			265	220	54	163	27	27	11			36	803	13.6
32	Herbs N Spices	531	408	27	27	114	71	84	82	44	80	52	54	25	27	687	68.4
33	Vilaconic	909	955	89	75	56	153	4	59	25	33	5	32	69	14	614	-35.7
34	MTV Hồng Phúc Lạng Sơn		760	416		128										544	-28.4
35	Agrikim		251	80		79	27			27	54			25	45	337	34.3
36	Phan Minh Thông	225	133	11	7	28	64	24	61		10	7	82		41	335	151.9
37	Hồ tiêu Việt	304	677	10	16	13	87	66	16		32	16	31	29	4	320	-52.7
38	Generalexim	52	64			15			124	41	27	53	32		27	319	398.4
39	Rồng Đông Dương	937	425	14		69	15		35	2	115		7		34	291	-31.5
40	Vinapro Việt Nam	100	210		14	17		31	81		50	27	5		65	290	38.1
41	Sunrise INS							23	17	50		60	80	44		274	100.0
42	An Huy B.T	258	165		34	27	27	16	52	27					17	200	21.2
43	Đăng Nguyên	425	593		25	68	32		25					16		166	-72.0
44	Thu Thủy Green Farms	128	481				43	28	27	24				28		150	-68.8
45	Vĩnh Hiệp	60	272			25	16	50	25							116	-57.4
46	Sybil Agri Việt Nam											30		56		86	100.0
47	Cà Phê Petec	1,644	56					51						27		78	39.3
48	Song Hỷ Gia Lai	2,105	1,890	27		6	43									76	-96.0
49	Gia vị Việt Nam	228	65	10				50	6							66	1.5
50	Comco	57	194			42			10		14					66	-66.0
51	Agrotex Việt Nam	433	126	15				19					16			50	-60.3
52	Trường Lộc	1,551	409		8		7	8				8	8		8	47	-88.5
53	Hồng Đức Phát	209	123			18							4		9	31	-74.8
54	Visimex SG	233	56			28										28	-50.0
55	Hapro	1,501	574					27								27	-95.3
	Interimex Việt Nam	447	560														-100.0
	Thanh Long Agro	13	34														-100.0
	Bầu Mây		3														-100.0
	Ngôi Sao Tươi Sáng	42															
	Natexport	14															
	Non-VPA	74,520	71,020	3,599	2,746	10,763	9,423	6,699	7,508	7,311	2,781	2,233	1,810	1,660	1,484	58,017	-18.3
56	Hoàng Gia Luân	4,257	4,928	159	207	1,278	445	532	889	790	209	188	301	135	113	5,246	6.5
57	Interserco VCI					798	918	765	1,173	1,177	154	59		24	120	5,188	100.0
58	Vũ Đức Thuận					895	1,211	336	407	874	291	90	60			4,164	100.0
59	Hoàng Duy Tôn	357	188				964	341	186	1,195	654	381		15	61	3,797	1,919.7
60	Nam Thịnh Phát	913	6,270		96	384	1,103	654	868	249	157	155				3,666	-41.5
61	Phạm Thị Hằng		1,026	286		860	502	329	751	394						3,122	204.3
62	Synthite Việt Nam	2,435	2,579	185	187	418	223	356	418	140	123	356	220	151	321	3,098	20.1
63	Trần Huy Toàn	412	4,947	317	573	1,924	127									2,941	-40.5
64	Lý Hoàng Sơn	914	8,019		96	768	1,055	242		28					10	2,199	-72.6

65	Quân Giang		2,765	64		793	611	287	105	77	54			62	62	2,115	-23.5
66	Tấn Tài Lộc							682	310	615	30					1,637	100.0
67	Cung ứng Bền Vững	327	972	40	154	111	214	247	333	239	57	25	111	79		1,610	65.6
68	BENZMARK	28	375	81	83	256	168	155	168		44	56	34			1,045	178.7
69	Nhật Quang	1,162	952	160	230	158	119	74	59					40	178	1,018	6.9
70	Phúc Thành	965	1,536		51	187	173	56	72	83	44	54	58	107		885	-42.4
71	Bi Chu	833	696	331		132	68		45	45		145	48			814	17.0
72	Gia vị Tiên Sơn	832	1,243	98	55	69	55	135	99	24	76	72	28	30	52	793	-36.2
73	Gia vị Hoàng Gia	610	1,074		80	124	82	193	28	55	103	22	47	18	36	788	-26.6
74	Imtex Việt Nam	1,209	1,014	27	65	128	99	26	80	27	65		92	119		728	-28.2
75	Nguyễn Quang Huy		767	639												639	-16.7
76	Cao Bằng		32		64			56	257	251						628	1,862.5
77	Nam International	510	424	12		203	75	143	86	27						546	28.8
78	XNK Logistics Việt Nam	121	1,406	45	165	72					111	17	33	75		518	-63.2
79	Lộc Nam	330	663	82		64	53	32	97	27			43	54		452	-31.8
80	AC Việt Nam		421			37	53	21	68	27	103		47	49	25	430	2.1
81	Jayanti Herbs & Spice						14	12	15	48	50	39	102	69	70	419	100.0
82	Trà Và Cà Phê ĐD	589	489	14		91	66	51	54	54			70			400	-18.2
83	Duy Tân	375	525	90	30	75	30	60		30		30	45			390	-25.7
84	Gạo Lotus							80	76	94	40	10	11	68		379	100.0
85	Ân Nga		60	32	64	192		56					30			374	523.3
86	VINPAX	400	69			100		84	57	29	14	43	15	29		371	437.7
87	Gia vị Hà Nội	157	130	11			52		44	60	83		94			344	164.6
88	Elmar	250	313	77		18		75	3	56	51		16		17	313	0.0
89	Địa ốc Dubai					20	82	55	84	28		2	8	28		307	100.0
90	Phong Hằng		170			61	43	20	86	83						293	72.4
91	TM Á Châu	217	251	25	25		6	24	49	30	14	37		45	16	271	8.0
92	CJ Freshway Việt Nam	220	311	14	7	28	22	21	28	28		28	28	24	28	256	-17.7
93	Đại An			94	124	30										248	100.0
94	TM KMP	466	247	27	15	27	84	10		27	27		27			244	-1.2
95	Nông sản Bình Dương	328	246	16				56	28	28	28			28	52	236	-4.1
96	Tutilan Việt Nam			54		15	42	56							56	223	100.0
97	XNK November							25				27	54	108		214	100.0
98	Trọng Phú		480	64	96			23				30				213	-55.6
99	XNK Bigitexco		131	58		35	50		11	11	25		20			210	60.3
100	Phúc Thành BD		84		28	44	20	28		28	28			28		204	142.9
101	Hồ tiêu Gia Lai	1,091	779	90	78	14	7									189	-75.7
102	King Pepper Việt Nam	1,211	979	18	16			34		44			2	19	27	160	-83.7
103	Bola Việt Nam								78	52				27		157	100.0
104	DH-Food Việt Nam					31	43		27	9		25				135	100.0
105	An Hậu					50	80									130	100.0
106	Senspices Việt Nam	60	15			25	25	25	25						28	128	753.3
107	An Nhiên		73		15	15	15		30		15		15		15	120	64.4
108	Tiến Ngoan											111				111	100.0
109	Trường Thịnh											106				106	100.0
110	Nam Sơn Phú Thọ		25		50				51							101	304.0
111	Gia vị Miền Bắc			25		5	32	16				3		16		97	100.0

112	Gia vị Sài Gòn								19			39		19	19	96	100.0
113	Võ Quốc Dưỡng (Hon)	231	1,165	32			62									94	-91.9
114	Sinh Thái Lâm San		50	3	3	3								25	50	84	68.0
115	Nông sản GT7		14				27		54							81	478.6
116	Nhà hạt Việt Nam	99	170			24			27						26	77	-54.7
117	Thiên Hồng Hà	175	33	14				15	11		20			2	10	72	118.2
118	Á Châu Đồng Nai		53				15	17	3	15		10			8	68	28.3
119	Thd Saigon	82	87		25		28		15							68	-21.8
120	Duy Prosper		40						24		24	19				67	67.5
121	XNK Hồng Phúc Lạng Sơn			64												64	100.0
122	Nguyễn Thị Lan Phương		2,358	64												64	-97.3
123	HTX Quốc Tuấn						32			32						64	100.0
124	Đào Xuân Khoa							30		32						62	100.0
125	Đất Quảng											22		37		59	100.0
126	NS Vina													56		56	100.0
127	Long Song Kim					32	22									54	100.0
128	An Hưng				17		17	18								52	100.0
129	TM Hà Nội	119	47							26	26					52	10.6
130	Tâm Quang		25				25	25								50	100.0
131	Kim Thoa Phát							16	16	16						48	100.0
132	Mạnh Cường						15		2	28						45	100.0
133	Huy Phong		35			15		2						25		42	20.0
134	Natyfood Việt Nam	169	84	41												41	-51.2
135	Chung Dũng	15	15							25					15	40	166.7
136	Xinh Phú	104	48			12	14					14				40	-16.7
137	Tuấn Văn			9		30										39	100.0
138	THB Việt Nam					36										36	100.0
139	Rau quả Việt Nam			17			19									36	100.0
140	Organics More	20	35					14		19						33	-5.7
141	Hân Đăng		1,043		32											32	-96.9
142	Ahead Overseas		14						6				26			32	128.6
143	Nhà Nông	135	106	30												30	-71.7
144	Hoàng Thị Hợp					30										30	100.0
145	GMEX		280					28								28	-90.0
146	Vihaba										28					28	100.0
147	Hồ tiêu Hà Nội	149	86	28												28	-67.4
148	Thảo Lan												28			28	100.0
149	Trà Lĩnh					27										27	100.0
150	Logistics Song Anh												27			27	100.0
151	Prosi Việt Nam													27		27	100.0
152	Bích Hằng		18			6	10								10	26	44.4
153	Xuân Tính		1,966						25							25	-98.7
154	Đức Phúc	7	5	5											20	25	400.0
155	Gia vị Chư Sê		119					24								24	-79.8
156	XNK May		29	11			12									23	-20.7
157	TM A & T						23									23	100.0
158	Vũ Đức Hoà		1,404								20					20	-98.6

159	Vũ Quốc Tuân	182	475										20			20	-95.8
160	Vạn Đắc Phúc						18									18	100.0
161	OPERA								18							18	100.0
162	Đồng Xanh												18			18	100.0
163	B2B Solution	183	177	16												16	-91.0
164	AB Nhật Huy						15									15	100.0
165	MTV Thanh Bình						15									15	100.0
166	Pacific Group								15							15	100.0
167	Ngọc Việt									15						15	100.0
168	Xây dựng số 1												15			15	100.0
169	E-Ho Trading		16												15	15	-6.3
170	Mây Đông Á		6		2		1	1	3	4	1		1	1		14	133.3
171	Khải Thịnh						14									14	100.0
172	Hoàng Việt Nam		2,308	12												12	-99.5
173	Sản xuất 3k		22			4	2				2				4	12	-45.5
174	Lê Hào	24	24	5								6				11	-54.2
175	Nam Phong		4			3		1				1	2	2	1	10	150.0
176	Tiến Đông							10								10	100.0
177	Ly An		13		1			4	3					1		9	-30.8
178	LK Nông dân	17	12										5	4		9	-25.0
179	Dân Ôn	7	9		1	1		1	1	1	1	2				8	-11.1
180	Huỳnh Gia	10	26	7												7	-73.1
181	Nhất Phương		5					7								7	40.0
182	Thực phẩm P & T		12					2			1	1			1	5	-58.3
183	ORITEK								5							5	100.0
184	Việt Hoa		5					1		4						5	0.0
185	Việt Đài									2	3					5	100.0
186	Nguyễn Văn Xuyên												5			5	100.0
187	Dương Kiên			1			1		1			1		1		5	100.0
188	Hoằng Đăng		4			1	1	1							2	5	25.0
189	Chính Đạt Long An			1	1					2						4	100.0
190	Thảo Nguyên		4						2						2	4	0.0
191	MIREA VINA	5	4		4											4	0.0
192	Đa Ta		1			1				1				1		3	200.0
193	Vận tải Toàn Cầu		1			1	1				1					3	200.0
194	Nosafood		1							1			2			3	200.0
195	Nguyễn Minh Châu													3		3	100.0
196	Song Dương		9		3											3	-66.7
197	3Plus		2					3								3	50.0
198	Tư vấn Môi trường		1						3							3	200.0
199	Agrifresh Gia Lai								2			1				3	100.0
200	Saka Saka								1	1				1		3	100.0
201	Hiệp Long	1	2					1				1		1		3	50.0
202	Nhiệt Đới Việt Nam													3		3	100.0
203	Ngô Chí Thanh														3	3	100.0
204	Phượng Hoàng								2							2	100.0
205	Huy Lâm Kiều		2				1				1					2	0.0

206	Pan Ocean		2					2								2	0.0
207	TBN							2								2	100.0
208	Tiến Đức	24	14						2							2	-85.7
209	Hương liệu TP VN		4							2						2	-50.0
210	Kim Biên										1	1				2	100.0
211	SEN											2				2	100.0
212	Quốc Vi	2	3			1								1		2	-33.3
213	Hải Kim Long		14												2	2	-85.7
214	Toàn Cầu														2	2	100.0
215	Tân Đông														2	2	100.0
216	Nông sản Bạch Mai				1											1	100.0
217	Việt Phi										1					1	100.0
218	Milotas													1		1	100.0
219	KANACO			1												1	100.0
220	Tiến Sùng			1												1	100.0
221	Thanh Bình			1												1	100.0
222	Sài Gòn - Viên Chăn				1											1	100.0
223	Việt Thành						1									1	100.0
224	Duy Anh								1							1	100.0
225	TP Toàn Cầu								1							1	100.0
226	Nông sản Nam Hải									1						1	100.0
227	TP Hutech											1				1	100.0
228	Thiên Ân Việt Nam		1										1			1	0.0
229	DH Foods													1		1	100.0
230	Hoa Sen														1	1	100.0
231	Phúc Nguyễn														1	1	100.0
	Khác	51,181	10,834	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	3	14	-99.9
	Tổng	257,396	254,511	14,350	12,053	27,985	29,167	25,079	29,711	23,780	15,506	13,097	14,515	13,659	12,774	231,676	-9.0

CÁC THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU TIÊU ĐEN

đơn vị: tấn

Stt	Thị trường	2019	2020	2021												Tổng	% +/-
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		21/20
	Châu Mỹ	50,031	55,488	4,137	3,711	6,542	5,508	5,574	8,062	6,368	4,410	3,452	3,978	4,604	4,199	60,545	9.1
1	America	45,830	50,533	3,810	3,432	5,867	4,997	4,877	7,623	5,876	4,029	3,140	3,592	4,230	3,817	55,290	9.4
2	Canada	2,340	2,485	216	183	404	341	344	190	266	181	177	253	205	114	2,874	15.7
3	Mexico	711	1,007	28	40	123	15	134	85	71	89			95	56	736	-26.9
4	El Salvador	121	81		3	27	52	27	54	54		54	27		52	350	332.1
5	Guatemala	130	154	25	19	25	36	34	23		60			25	36	283	83.8
6	Chỉ Lê	154	458		9	30			53	19	19		76		46	252	-45.0
7	Jamaica	198	224	17	25			17	18	43	27	27			50	224	0.0
8	Dominica	44	40	5		5	21	31				42	5		28	137	242.5
9	Venezuela	38	50				15	24	9					21		69	38.0
10	Panama	145	225	5		18	9	5	7	9	5	5	7	16		86	-61.8
11	Costa Rica	105	48	15		19				15						49	2.1
12	Brazil	64	33	7		6	2			2		5	3	9		34	3.0

13	Argentina	4	68	3			20	25								48	-29.4
14	Peru	45	29	6		18		1		13			15	3		56	93.1
15	Guyana	42	21					21								21	0.0
16	Ecuador							19								19	100.0
17	Trinidas	35	15					15								15	0.0
18	Honduras	8										2				2	100.0
	Bolivia		13														-100.0
	Barbados	6	4														-100.0
	Belize	10															
	Colombia	1															
	Châu Âu	49,243	46,556	2,196	2,586	3,970	6,153	5,371	5,453	4,639	4,185	3,126	4,219	3,647	3,466	49,011	5.3
19	Germany	6,855	5,658	302	311	347	1,293	547	422	665	618	520	627	635	377	6,664	17.8
20	Netherlands	5,445	4,608	308	174	435	563	671	692	575	714	588	704	727	472	6,623	43.7
21	England	4,434	4,563	397	320	458	612	406	684	258	289	202	394	357	368	4,745	4.0
22	France	3,090	3,859	50	328	375	660	663	410	514	511	496	442	218	520	5,187	34.4
23	Russia	5,452	5,462	252	214	395	523	680	913	522	369	317	342	138	317	4,982	-8.8
24	Ireland	6,091	4,582	128	309	471	59	834	731	535	389	145	327	195	120	4,243	-7.4
25	Turkey	5,059	3,529	231	287	400	696	362	376	559	298	65	149	130	251	3,804	7.8
26	Spain	1,580	1,934	118	138	123	341	114	218	110	159	168	308	282	317	2,396	23.9
27	Poland	2,540	2,733	40	212	292	449	209	164	217	84	88	91	163	248	2,257	-17.4
28	Israel	2,080	2,305	57	25	267	121	141	80	127	88	55	159	225	153	1,498	-35.0
29	Ukraina	1,822	1,862	50	49	72	250	257	170	65	150	117	166	85	68	1,499	-19.5
30	Italy	820	734	31	42	91	57	183	149	26	40	11	119	96	75	920	25.3
31	Belgium	194	221	42		31	25	33	65	79	31	75	65	25	81	552	149.8
32	Greece	884	975	113	25	38	113	42	139		125	124	58	82	36	895	-8.2
33	Latvia	131	352		54		56	21		67	48	68		114		428	21.6
34	Bulgaria	364	471	13			93	49	44	43	23	27	103	15	20	430	-8.7
35	Croatia	318	315		25	72	113	15	52	13	14	14		23	11	352	11.7
36	Romania	403	313	15	16			23	64	92	26		20	25		281	-10.2
37	Sweden	511	412	10	22	45		3	1	42	22		23	40		208	-49.5
38	Lithuania	240	197				73	13	13	55		13	26		13	206	4.6
39	Finland	349	318	7	10	26	43	30		20	28		8	20		192	-39.6
40	Slovenia	123	277						20		110	25	25			180	-35.0
41	Estonia	173	156	7		15		8	35	22			50		2	139	-10.9
42	Norway	35	90	11		10	13	13		26	13		13	25	1	125	38.9
43	Hungary	73	71	14				29	10		21			2	10	86	21.1
44	Denmark	31	17			7			1	7		8		25	6	54	217.6
45	Portugal		32					12			15					27	-15.6
46	Slovakia	25	350		25											25	-92.9
47	Cyprus	36	13					13								13	0.0
	Switzerland	1	1														-100.0
	Czech		93														-100.0
	Belarus	25	25														-100.0
	Andorra		19														-100.0
	Serbia		6														-100.0
	Armenia	18	3														-100.0
	Albania	41															

	Châu Á	140,025	132,814	6,970	4,754	16,203	15,516	12,572	14,767	12,010	6,261	5,801	5,435	4,257	4,312	108,858	-18.0
48	China	51,642	52,404	2,212	1,366	7,219	7,129	4,369	4,290	4,755	1,775	1,260	532	463	510	35,880	-31.5
49	United Arab	9,701	12,181	1,031	606	2,002	1,887	1,381	2,864	1,340	1,086	821	1,014	550	494	15,076	23.8
50	India	18,867	11,747	701	842	1,291	1,005	1,781	1,993	1,543	391	634	341	259	739	11,520	-1.9
51	Pakistan	9,685	9,634	340	412	2,319	1,570	1,053	1,305	930	452	218	223	106	218	9,146	-5.1
52	Korea	4,278	5,075	216	150	460	834	965	629	285	186	620	550	315	486	5,696	12.2
53	Philippine	5,630	6,794	500	263	409	461	583	469	600	832	497	657	478	238	5,987	-11.9
54	Thailand	5,361	3,322	439	94	325	222	265	292	229	70	260	177	250	154	2,777	-16.4
55	Iran	5,710	3,793	324	265	323	458	554	412	193	320	503	273	330	278	4,233	11.6
56	Japan	2,669	2,890	283	116	243	352	174	217	304	112	220	290	337	354	3,002	3.9
57	Australia	1,443	1,967	227	146	199	155	251	138	143	120	110	226	407	100	2,222	13.0
58	Saudi Arabia	2,952	2,812	175	70	366	356	114	161	133	199	74	257	177	42	2,124	-24.5
59	Malaysia	1,392	819	64	69	112	96	123	100	48	181	142	93	89	92	1,209	47.6
60	Bangladesh	636	1,295	53		192	85	42	320	53	14	69	28	118	14	988	-23.7
61	Taiwan	1,238	1,260	50	65	123	286	126	88	152	184	75	104	45	121	1,419	12.6
62	Papua New Guinea	805	1,093	55	32				494	520	62	31			10	1,204	10.2
63	Việt Nam	768	960	98	35	83	68	279	83	114	38	38	103	53	70	1,062	10.6
64	Kazakhtand	668	557		66	104	52	49	78	88		86	268		52	843	51.3
65	Singapore	667	853	5	37	114	58	127	155	3	9	12	29	14	40	603	-29.3
66	New Zealand	366	339	44	14	51		28	24	44	36	23	45	75	44	428	26.3
67	Nepal	5,865	3,625				10	73	204	205						492	-86.4
68	Jordan	651	647				15		117	119			20	27	56	354	-45.3
69	Kuwait	510	394	32			52	80	17		16	38	29	15	53	332	-15.7
70	Iraq	453	654			37	58	20	50	13	19		27	25		249	-61.9
71	Syria	894	485		54	28	55			55			55			247	-49.1
72	Qatar	287	423	41		10	30	43	98	40	24				26	312	-26.2
73	Oman	417	337	43	43	42	27		97	16		27			27	322	-4.5
74	Hongkong	68	291			11	1	15	10	28	14	2		42	15	138	-52.6
75	Bahrain	174	177	31		9	11	12	16	12			43	20	26	180	1.7
76	Yemen	772	783			15	98				71					184	-76.5
77	Lebanon	281	126			46	20			19		9	11	10	3	118	-6.3
78	Indonesia	487	102	1	5	1	1		6	1		6	1	6	1	29	-71.6
79	Georgia	293	243			42	12	15	39					11	26	145	-40.3
80	Afganistan	15				27	27						16	27		97	100.0
81	Uzbekistan	55	274					50			50					100	-63.5
82	Azerbaijan		36				25			25		26				76	111.1
83	Maldives	23	26		3										20	23	-11.5
84	Kyrgyzstan	20	16										18			18	12.5
85	Lào				1								5	3		9	100.0
86	Sri Lanka	139	1	5												5	400.0
87	Cambodia	3	5											5		5	0.0
88	New Caledonia	3							1						2	3	100.0
89	Guam		1												1	1	0.0
	Myanmar	4,116	4,373														-100.0
	Turkmenistan	21															
	Châu Phi	18,097	19,653	1,047	1,002	1,270	1,990	1,562	1,429	763	650	718	883	1,151	797	13,262	-32.5
90	Egypt	6,665	8,568	122	135	734	1,256	575	636	270	243	268	461	398	290	5,388	-37.1

91	South Africa	2,656	2,807	212	124	218	244	121	372	236	118	193	231	387	200	2,656	-5.4
92	Senegal	2,928	2,428	263	302	28	81	294	111	28	56	21	49	27	56	1,316	-45.8
93	Gambia	1,065	1,157	207	124		98	43	54	136	14	82	56			814	-29.6
94	Mauritania	403	728	127	28	54		28			110			56	45	448	-38.5
95	Ghana	109	544	28	83	84	56	28	28			28		112		447	-17.8
96	Tunisia	467	505			75	68	106	41	42		30			52	414	-18.0
97	Sudan	921	787					213	28			28	56			325	-58.7
98	Algeria	925	1,021		81	50		108		27	54				27	347	-66.0
99	Libyan	289	229	30	56							40	16	113	14	269	17.5
100	Guinea	304	289	43	28		98	14		14		28	13			238	-17.6
101	Cote Divoire	88	14						84						84	168	1,100.0
102	Nigeria	60	141		24		22	15		8	10				28	107	-24.1
103	Mali	136	220				50							56		106	-51.8
104	Morocco	916	86														-100.0
105	Djibouti	2	15			27			56				1		1	85	466.7
106	Reunion	45	38		17			17			17			2		53	39.5
107	Benin	17	17				17		17							34	100.0
108	Angola	1	7	15						2						17	142.9
109	Congo	11	7								28					28	300.0
110	Haiti		15						2							2	-86.7
	Togo	61	16														-100.0
	Mauritius	27	14														-100.0
	Seychelles	1															
	Tổng	257,396	254,511	14,350	12,053	27,985	29,167	25,079	29,711	23,780	15,506	13,097	14,515	13,659	12,774	231,676	-9.0

CÁC DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU TIÊU TRẮNG

đơn vị: tấn

Stt	Doanh nghiệp	2019	2020	2021												Tổng	% +/- 21/20
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		
	VPA	19,739	25,228	1,563	1,157	2,740	2,465	2,109	2,489	2,263	1,796	1,955	2,104	2,336	2,128	25,105	-0.5
1	Olam Việt Nam	3,737	3,982	266	152	532	410	398	414	390	400	415	303	587	544	4,811	20.8
2	Nedspice Việt Nam	628	4,091	404	220	351	244	276	403	469	199	297	367	309	504	4,043	-1.2
3	Liên Thành	1,441	2,250	57	207	379	341	332	310	301	272	231	348	135	140	3,053	35.7
4	Pearl Group	3,477	2,599	102	167	204	263	264	291	284	205	176	182	220	167	2,525	-2.8
5	Phúc Sinh	1,303	1,337	145	137	50	180	173	132	250	187	131	110	174	23	1,692	26.6
6	Unispice Việt Nam	556	866	104	51	28	62	91	99	42	153	96	131	21	2	880	1.6
7	Simexco Đăk Lăk	518	689	50	44	26	40	56	34	78	33	133	68	120	113	795	15.4
8	Ptexim Corp	424	766	73	7	131	109	88	112	19		38	66	64	77	784	2.3
9	Phúc Lợi	281	879	23	2	340	238	2	69	10	1		28	13	28	754	-14.2
10	Gia vị Sơn Hà	650	574	36	25	54	36	48	98	62	112	66	25	7	37	606	5.6
11	Pitco	436	347		13	49	6	43	77	60	31	95	43	75	45	537	54.8
12	KSS Việt Nam	506	560	30	28	29	70	59	29	64	22		60	63	41	495	-11.6
13	Harris Freeman	491	515	9	18	80	43	52	57	23	41	34	28	40	60	485	-5.8
14	DK Commodity	120	567	30	18	99	19	27	4	48		57	48	73	28	451	-20.5
15	Gia vị Việt Nam	610	502	5			7						66	202	116	396	-21.1
16	Haprosimex JSC	362	411	69	35		31	10	29	38	91	7	9	43	24	386	-6.1

17	Expo Commodities	320	526	27	4	75	80	25	80			16	17	28	34	386	-26.6
18	Đăng Nguyên	639	592	16		43	59	59	64			32	32	16	27	348	-41.2
19	Phước Tấn	76	207			53	68	17	49	34		25	17	27		290	40.1
20	Prosi Thăng Long	120	87			4	28	18	33	21	5	55	29	25	49	267	206.9
21	Intimex Group	334	144	33	10	76	32	9		16		2				178	23.6
22	Phan Minh Thông	119	87	5	6	17	13	8	45		5	8	43			150	72.4
23	Phalco Việt Nam	46	59	22		27	33			1	1		1	25		110	86.4
24	TH & D Việt Nam	75	76	12		29			4	1	8	5	27	8		94	23.7
25	Tuấn Minh	33	4										26	30	18	74	1,750.0
26	Trường Lộc	671	224		9		10	9		17		9	9		9	72	-67.9
27	Hanfimex Việt Nam	274	86			5	4	11	9	17		3	1		13	63	-26.7
28	Tín Mai	71							17		27	2			4	50	100.0
29	Kim Toàn Phúc	118	111	2		1	6	12	18			2	1		3	45	-59.5
30	Molvizadah Sons	184	55			18	5		5	14						42	-23.6
31	An Huy B.T	112	12					14						27		41	241.7
32	Rồng Đông Dương	33	13	9						2	1	1	10		14	37	184.6
33	Vĩnh Hiệp		167	34												34	-79.6
34	Herbs N Spices	12	41			5	10	4				11				30	-26.8
35	Hồ tiêu Việt	10	19			2	1	4	2		2	7	4	2		24	26.3
36	Vama	85	99			16	2									18	-81.8
37	Ngô Gia	67	70			17										17	-75.7
38	Thu Thủy Green Farms						13									13	100.0
39	Vilaconic	73	51				2					1	5	2	2	12	-76.5
40	Comco	16	6						5							5	-16.7
41	Agrikim														4	4	100.0
42	Vinapro Việt Nam		2		4											4	100.0
43	Sunrise INS									2					1	3	100.0
44	Hồng Đức Phát	4	7												1	1	-85.7
45	MTV Hồng Phúc Lạng Sơn		1,312														-100.0
46	Sinh Lộc Phát	143	149														100.0
47	Gia vị Đông Dương	17	31														-100.0
48	Hapro	126	26														-100.0
49	Song Hỷ Gia Lai	31	14														-100.0
50	Generalexim		9														-100.0
51	Visimex SG		7														-100.0
	Cà Phê Petec	285															
	Ottogi Việt Nam	72															
	Agrotex Việt Nam	19															
	Interimex Việt Nam	14															
	Non-VPA	9,868	7,184	888	277	571	805	717	1,048	781	468	306	285	497	268	6,911	-3.8
52	Hoàng Gia Luân	1,537	1,624	61	53	168	213	178	291	202	16		49	50	44	1,325	-18.4
53	XNK Logistics Việt Nam	28				22	68	264	338	254						946	100.0
54	Bi Chu	684	624		54	54	46	72	72	36		108	72	126	108	748	19.9
55	Nam International	275	384	43	24	65	48	9	116	51	92	34	24	51	24	581	51.3
56	Nguyễn Quang Huy		1,055	352												352	-66.6
57	Nam Thịnh Phát	302	767				128	93	124							345	-55.0
58	Ân Nga				96	96	126									318	100.0

59	Synthite Việt Nam	228	217	24	3	12	32		15	25	30	42	11	46	27	267	23.0
60	XNK Hồng Phúc Lạng Sơn		128	192												192	50.0
61	Sinh Thái Lâm San		400	50	25	25	50			17						167	-58.3
62	Chung Dũng	100	50	25			24			25		25	11	35	10	155	210.0
63	Tấn Tài Lộc									91	61					152	100.0
64	Cao Bằng										150					150	100.0
65	Phúc Thành	82	130	17		13		24		24		17		14		109	-16.2
66	Gia vị Tiên Sơn	120	70	19		43		17				12		17		108	54.3
67	Jayanti Herbs & Spice							3		5	25	17	44		8	102	100.0
68	Imtex Việt Nam	155	94	18	5		23		27					18		91	-3.2
69	BENZMARK	17	74			17				17			34	17		85	14.9
70	Nông sản Bình Dương	21	17			24						24		24		72	323.5
71	Trung Hiếu										62					62	100.0
72	Gia vị Hoàng Gia	6	16			5		5				4		10	20	44	175.0
73	Trà Và Cà Phê ĐD	32	56				16							16		32	-42.9
74	AC Việt Nam		6			2		6	13				5	2	2	30	400.0
75	Địa ốc Dubai								28				2			30	100.0
76	Á Châu Đồng Nai		2				1	4	2	2		10			10	29	1,350.0
77	Phúc Thành BD			28												28	100.0
78	GMEX		10	28												28	180.0
79	Vihaba													28		28	100.0
80	XNK November													27		27	100.0
81	Thiên Hồng Hà	15	4	3					6	8	3				6	26	550.0
82	TM Á Châu	39	31				5	4		3	1	1		7	4	25	-19.4
83	Gia vị Hà Nội	8		5					4		5		10			24	100.0
84	TM KMP	23	66					21								21	-68.2
85	Bola Việt Nam										17					17	100.0
86	Phong Hằng		74				16									16	-78.4
87	Bùi Thu		16	16												16	0.0
88	Senspices Việt Nam	50	120			15										15	-87.5
89	Gạo Lotus							2		4		5	3			14	100.0
90	Ly An		14		1			4	4					2		11	-21.4
91	Duy Tân	10	10										10			10	0.0
92	XNK Bigitexco		34							5			5			10	-70.6
93	Hồ tiêu Gia Lai	23	7		4		6									10	42.9
94	Mây Đông Á		11	1	2	2		1		1				3		10	-9.1
95	King Pepper Việt Nam	44	3							6						6	100.0
96	Thd Saigon	20			6											6	100.0
97	Thực phẩm P & T		12								2		2		2	6	-50.0
98	Cung ứng Bền Vững	4	32					5								5	-84.4
99	Gia vị Miền Bắc											5				5	100.0
100	Nam Phong		7			2		1				1			1	5	-28.6
101	Chính Đạt Long An		1	1	1					2						4	300.0
102	Gia vị Chư Sê							3								3	100.0
103	Thảo Nguyên		4	1					2							3	-25.0
104	Nông sản Bạch Mai				2				1							3	100.0
105	DH-Food Việt Nam					2										2	100.0

106	Xinh Phú	1				2										2	100.0
107	Đa Ta		2							1				1		2	0.0
108	Phượng Hoàng								2							2	100.0
109	Việt Phi										2					2	100.0
110	Milotas													2		2	100.0
111	Long Nguyễn		1	1		1										2	100.0
112	Mạnh Cường								1							1	100.0
113	XNK May						1									1	100.0
114	TM A & T						1									1	100.0
115	Vận tải Toàn Cầu		3							1						1	-66.7
116	Nosafood		1										1			1	0.0
117	Nguyễn Minh Châu													1		1	100.0
118	Huy Lâm Kiều		3								1					1	-66.7
119	KANACO			1												1	100.0
120	T & A			1												1	100.0
121	Minh Nguyệt								1							1	100.0
122	Khải Phát									1						1	100.0
123	Trường Giang											1				1	100.0
124	Đông Phương												1			1	100.0
125	Binamax														1	1	100.0
	Khác	6,044	1,004	1	1	1	1	1	1		1		1		1	9	-99.1
	Tổng	29,607	32,412	2,451	1,434	3,311	3,270	2,826	3,537	3,044	2,264	2,261	2,389	2,833	2,396	32,016	-1.2

CÁC THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU TIÊU TRẮNG

đơn vị: tấn

Stt	Thị trường	2019	2020	2021												Tổng	% +/- 21/20
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		
	Châu Mỹ	4,047	5,186	230	298	437	458	503	530	622	476	320	398	471	405	5,148	-0.7
1	America	3,516	4,458	152	254	418	370	459	455	542	394	301	351	433	359	4,488	0.7
2	Canada	306	337	57	40	10	3	9	30	54	44	9	26	34	32	348	3.3
3	Mexico	5	8				52				1				3	56	600.0
4	Venezuela	26	16	16			5	24	3					4		52	225.0
5	Guatemala	24	46		4		10	6	2		11				11	44	-4.3
6	Brazil		9	3			1		27	2		1	7			41	355.6
7	Chi Lê	36	91				13			13			13			39	-57.1
8	Costa Rica		32							10	25					35	9.4
9	Dominica	1	7			7		5				8				20	185.7
10	Argentina	86	126	2			4		13							19	-84.9
11	Peru	5	1			2				1						3	200.0
12	Panama	5	14									1	1			2	-85.7
13	Jamaica	17	32								1					1	-96.9
	Uruguay		5														-100.0
	Barbados	3	3														-100.0
	Trinidas		1														-100.0
	El Salvador	17															
	Châu Âu	10,001	12,969	890	552	1,163	1,288	1,249	1,471	1,361	962	1,120	1,145	1,260	1,077	13,538	4.4

14	Germany	3,859	5,221	266	235	276	638	698	681	630	448	333	453	283	178	5,119	-2.0
15	Netherlands	2,566	3,429	277	97	493	197	221	299	303	228	349	276	465	312	3,517	2.6
16	England	455	967	146	67	76	84	65	183	108	82	108	104	106	163	1,292	33.6
17	Spain	990	922	84	9	45	69	80	79	111	19	129	81	187	75	968	5.0
18	France	279	207		33	36	55	8	39	23	13	63	37	44	68	419	102.4
19	Belgium	194	226	17		27	33	2	55	42	67	20	15	6	104	388	71.7
20	Poland	193	263	5	10	33	32	25	37	30	17	16	53	56	36	350	33.1
21	Ireland	335	375	27	50	27		66			6		28	50	43	297	-20.8
22	Turkey	237	202	10	16	12	93	13	15	10	10	33	13	4	14	243	20.3
23	Russia	203	335	22	5	19	48	28	23	16	5	24	10	1	10	211	-37.0
24	Italy	159	123		6	51		3	33	5	19	4	6	33	36	196	59.3
25	Sweden	26	198		13	39			6	25	31	12	1			127	-35.9
26	Israel	217	135	15	2	10	10	10	1	9	1	12	7	13	13	103	-23.7
27	Romania	32	12	7				5		16			30			58	383.3
28	Greece	65	54	3		3	4	2	5		6	10	1	4	6	44	-18.5
29	Estonia	7	38	4		2		2	1	17			9		2	37	-2.6
30	Latvia	13	18		4		4	4		8	2			4		26	44.4
31	Ukraina	25	43	1			2	4	4	2	4	1	2	2	2	24	-44.2
32	Finland	28	61		5	7	6	3						1		22	-63.9
33	Bulgaria	13	14	2			2	3	3				8			18	28.6
34	Hungary	12	5	3					6		3				6	18	260.0
35	Denmark	4	26			4				4		4			5	17	-34.6
36	Croatia	14	23				5	2				1		1	3	12	-47.8
37	Lithuania	8	10				6	1	1	1		1	1		1	12	20.0
38	Slovenia	17	34								1		10			11	-67.6
39	Norway	1	11	1		3										4	-63.6
40	Portugal	45	16					4								4	-75.0
41	Switzerland									1						1	100.0
	Czech		1														-100.0
	Cyprus	4															
	Châu Á	14,417	12,799	1,161	498	1,497	1,278	1,043	1,468	1,010	800	684	720	988	796	11,943	-6.7
42	China	5,881	3,646	544	37	128	296	357	401	293	273	33	14		3	2,379	-34.8
43	Thailand	1,714	2,116	91	60	214	129	170	249	121	54	239	190	301	262	2,080	-1.7
44	Pakistan	602	582	23	6	439	131	25	148	83	61	34	105	33	39	1,127	93.6
45	India	1,172	851	66	49	50	102	97	141	92	136	76	51	113	64	1,037	21.9
46	Japan	621	889	41	33	60	71	73	39	122	25	29	68	113	117	791	-11.0
47	United Arab	658	859	67	51	123	107	62	59	17	44	31	17	9	23	610	-29.0
48	Korea	332	423	74	41	62	67	44	98	22	35	16	63	16	26	564	33.3
49	Australia	360	589	55	56	54	34	65	18	13	79	17	29	78	57	555	-5.8
50	Bangladesh	343	309	16		117	128	33	177	33	16	17		7	2	546	76.7
51	Saudi Arabia	477	465	66	16	90			12	23	7	12	84	141	16	467	0.4
52	Malaysia	293	311	20	24	10	48	55	22	17	5	36	27	53	26	343	10.3
53	Papua New Guinea	302	416		64		31		62	60						217	-47.8
54	Hongkong	120	75	25		12	25		5	28		25	11	35	10	176	134.7
55	New Zealand	71	116	4	2	20	9	2	12	22	5	9	17	3	30	135	16.4
56	Indonesia	14	89	10	10	21	11	10		10			10		53	135	51.7
57	Iran	151	43	25		32			3		16	58				134	211.6

58	Philippine	315	172		12	21	19	20		9	14		5	22	1	123	-28.5
59	Iraq	121	39		16	18	5	8	5	14					27	93	138.5
60	Syria	148	53	17	17							17		34		85	60.4
61	Singapore	126	143	2	3	18	10	3	3	1	8	17	6	6	7	84	-41.3
62	Lebanon	150	82			5	5			16		7	4	15	11	63	-23.2
63	Jordan	77	84						7	7	17		7		7	45	-46.4
64	Afganistan	29					34									34	100.0
65	Bahrain	16	16	7		2		4		2				8	8	31	93.8
66	Kuwait	47	74				2	15	1			4	2		4	28	-62.2
67	Việt Nam	27	29			1	8			1			10	1		21	-27.6
68	Taiwan	74	19	2	1				2		4	7			3	19	0.0
69	Qatar	12	38	6					4	2	1					13	-65.8
70	Nepal	65	201				6									6	-97.0
71	Kazakhtand	1								2						2	100.0
	Myanmar	41	49														-100.0
	Yemen	20	10														-100.0
	Georgia	4	9														-100.0
	Oman	18	2														-100.0
	Sri Lanka	15															
	Châu Phi	1,142	1,458	170	86	214	246	31	68	51	26	137	126	114	118	1,387	-4.9
72	Egypt	272	571	70	27	102	80	13	61	16		97	71	73	109	719	25.9
73	South Africa	455	526	72	33	55	16	5	7	33	26	39	55	23	8	372	-29.3
74	Morocco	282	187	18	25		35							18		96	-48.7
75	Gambia	14	27			28	54									82	203.7
76	Sudan		5				27	5								32	540.0
77	Senegal		60				28									28	-53.3
78	Kenya	16	10			27										27	170.0
79	Nigeria	26	4	1	1		6	8								16	300.0
80	Angola	2	4	9						2						11	175.0
81	Tunisia	3				2										2	100.0
82	Libyan	3	6									1				1	-83.3
83	Benin		18												1	1	-94.4
	Algeria	68	26														-100.0
	Togo		14														-100.0
	Seychelles	1															
	Tổng	29,607	32,412	2,451	1,434	3,311	3,270	2,826	3,537	3,044	2,264	2,261	2,389	2,833	2,396	32,016	-1.2